



Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thiết bị điện.
 - Mã chứng khoán : THI.
 - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
 - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
 - Fax : (84-251) 3836 070.
2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất, riêng giữa niên độ đã soát xét cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 tháng 08 năm 2020 theo đường dẫn: <https://thibidi.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

BCTC hợp nhất, riêng bán niên
2020 đã soát xét.

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin
Tổng Giám Đốc**



Phan Ngọc Thảo

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Thiết bị điện

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 40

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Lê Quang Định	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Ngọc Thảo	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Hoàng Phát	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trưởng Ban kiểm toán nội bộ - Trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Thị Thu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Thảo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61364104/22007243/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

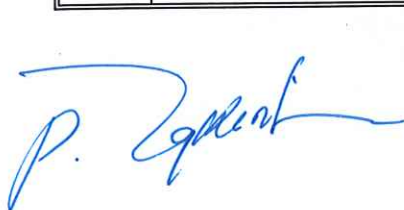
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.929.669.355.222	2.004.392.354.187
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	128.718.660.636	252.015.137.258
111	1. Tiền		109.647.560.636	182.944.037.258
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.071.100.000	69.071.100.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.105.887.676.812	1.059.104.225.681
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	419.583.208.624	388.274.830.197
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	18.455.172.712	14.628.664.400
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	678.108.396.924	664.705.827.934
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(10.259.101.448)	(8.505.096.850)
140	III. Hàng tồn kho		680.390.805.213	679.008.136.551
141	1. Hàng tồn kho	9	680.390.805.213	679.008.136.551
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		14.672.212.561	14.264.854.697
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	305.682.902	352.169.253
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.366.529.659	13.912.685.444
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.185.993.961.288	1.182.050.431.107
210	I. Khoản phải thu dài hạn		506.775.000	506.775.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	506.775.000	506.775.000
220	II. Tài sản cố định		251.908.416.475	247.120.657.988
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	250.217.606.260	245.953.239.923
222	Nguyên giá		529.599.242.934	509.650.623.453
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(279.381.636.674)	(263.697.383.530)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.690.810.215	1.167.418.065
228	Nguyên giá		3.857.365.725	3.112.180.725
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.166.555.510)	(1.944.762.660)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		58.259.280.761	56.092.658.888
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	58.259.280.761	56.092.658.888
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	549.655.919.139	535.850.851.992
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		519.655.919.139	505.850.851.992
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		325.663.569.913	342.479.487.239
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	140.711.215.379	143.517.873.598
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28,3	4.501.112.861	7.895.593.048
269	3. Lợi thế thương mại	4	180.451.241.673	191.066.020.593
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.115.663.316.510	3.186.442.785.294

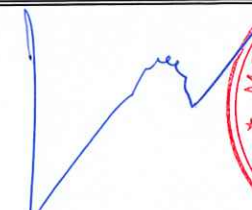
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.827.958.600.803	1.944.027.221.402
310	I. Nợ ngắn hạn		1.452.142.800.431	1.436.048.315.292
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	324.398.684.477	183.462.361.208
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	13.247.882.387	11.396.727.350
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.088.998.749	27.608.302.768
314	4. Phải trả người lao động	17	17.863.923.859	41.385.624.213
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	18.930.674.909	35.991.307.191
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.520.311.232	3.230.968.680
320	7. Vay ngắn hạn	21	1.039.724.702.800	1.107.476.720.827
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	18.137.473.340	21.353.668.006
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		7.230.148.678	4.142.635.049
330	II. Nợ dài hạn		375.815.800.372	507.978.906.110
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	32.034.800.000	44.697.450.000
338	2. Vay dài hạn	21	343.781.000.372	463.281.456.110
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.287.704.715.707	1.242.415.563.892
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.287.704.715.707	1.242.415.563.892
411	1. Vốn cổ phần	22.1	488.000.000.000	488.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ	22.1	(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	497.823.789.609	454.382.798.480
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		449.700.305.988	289.494.663.320
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		48.123.483.621	164.888.135.160
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.6	98.573.525.632	96.725.364.946
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.115.663.316.510	3.186.442.785.294



Phạm Đăng Trinh
Người lập


Nguyễn Văn Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng




Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.112.050.393.601	1.282.963.837.548
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(937.739.078.636)	(1.084.507.256.149)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		174.311.314.965	198.456.581.399
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	2.644.562.474	22.174.919.897
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(56.047.253.980) (54.785.634.795)	(46.011.322.377) (44.806.927.923)
24	6. Phần lãi trong công ty liên kết	13.1	13.805.067.147	12.293.649.165
25	7. Chi phí bán hàng	26	(27.712.028.921)	(47.962.867.611)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(46.819.467.474)	(48.735.781.668)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.182.194.211	90.215.178.805
31	10. Thu nhập khác		432.152.795	81.193.308
32	11. Chi phí khác		(363.593.766)	(12.315.295)
40	12. Lợi nhuận khác		68.559.029	68.878.013
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.250.753.240	90.284.056.818
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(6.884.628.746)	(25.722.939.743)
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(3.394.480.187)	4.336.455.673
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		49.971.644.307	68.897.572.748

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
61	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		48.123.483.621	65.154.972.523
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.848.160.686	3.742.600.225
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	1.061	1.436
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	1.061	1.436



Phạm Đăng Trình
Người lập



Nguyễn Văn Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng




Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.250.753.240	90.284.056.818
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		27.315.275.920	26.168.567.918
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(1.462.190.068)	3.139.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.830.084.166)	(32.314.297.416)
06	Chi phí lãi vay	25	54.785.634.795	44.806.927.923
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		124.059.389.721	128.948.394.243
09	Tăng các khoản phải thu		(47.588.122.185)	(545.626.500.630)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.382.668.662)	(43.460.181.926)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		89.226.668.797	(21.430.339.773)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.144.507.047	(820.120.887)
14	Tiền lãi vay đã trả		(58.804.981.706)	(25.342.579.148)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(15.205.834.088)	(28.294.284.120)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.594.978.863)	(4.164.463.462)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		89.853.980.061	(540.190.075.703)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(26.311.758.238)	(7.584.955.595)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		380.454.545	61.363.635
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(51.284.867.495)
24	Tiền thu hồi bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	188.333.292.165
27	Tiền lãi nhận được		1.241.384.715	23.340.973.722
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(24.689.918.978)	152.865.806.432

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		865.119.950.108	1.308.978.420.354
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.053.564.317.813)	(896.764.789.284)
36	Cổ tức đã trả	22.3	(16.170.000)	(109.307.867.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(188.460.537.705)	302.905.764.070
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(123.296.476.622)	(84.418.505.201)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		252.015.137.258	173.592.395.455
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	128.718.660.636	89.173.890.254

Phạm Đăng Trình
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 703 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 760).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như sau:

Công ty con - Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")

MEE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0106061404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2012, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của MEE là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và 51% quyền biểu quyết trong công ty con này.

Công ty liên kết - Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần ("TBD")

TBD (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được cổ phần hóa từ một Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất Thiết bị điện, trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCT ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TBD là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty sở hữu 24,95% vốn chủ sở hữu và 24,95% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("công ty mẹ") và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty TNHH Đầu tư Long Đức số 170602/HD-TD vào ngày 16 tháng 6 năm 2017 trong thời hạn 40 năm và hợp đồng thuê lại đất ký với Tổng Công ty Tín Nghĩa số 12/HĐTĐ.TCT vào ngày 22 tháng 2 năm 2016 trong thời hạn 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập bằng 1% giá trị hợp đồng cho thời gian 12 tháng.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm, tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh máy biến áp và thiết bị điện. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 212.295.578.433

Giá trị phân bổ lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 21.229.557.840

Phân bổ trong kỳ 10.614.778.920

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 31.844.336.760

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 191.066.020.593

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 180.451.241.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	1.047.876.476	351.266.867
Tiền gửi ngân hàng	108.599.684.160	182.592.770.391
Các khoản tương đương tiền (*)	19.071.100.000	69.071.100.000
TỔNG CỘNG	<u>128.718.660.636</u>	<u>252.015.137.258</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc một (1) tháng đến ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,25% đến 4,5%/năm.

Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi với giá trị 15.371.100.000 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 21).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu các bên khác	324.210.294.851	373.408.651.716
<i>Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh</i>	62.682.166.100	16.692.790.050
<i>Khác</i>	261.528.128.751	356.715.861.666
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	95.372.913.773	14.866.178.481
TỔNG CỘNG	<u>419.583.208.624</u>	<u>388.274.830.197</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.226.236.972)	(8.472.232.374)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>409.356.971.652</u>	<u>379.802.597.823</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	8.472.232.374	4.733.747.620
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.754.004.598	-
Số cuối kỳ	<u>10.226.236.972</u>	<u>4.733.747.620</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Bắc Âu	5.948.800.000	5.948.800.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hương Nguyên	3.327.600.000	2.869.212.907
Khác	9.178.772.712	5.810.651.493
TỔNG CỘNG	18.455.172.712	14.628.664.400
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(32.864.476)
GIÁ TRỊ THUẦN	18.422.308.236	14.595.799.924

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	678.108.396.924	664.705.827.934
Đặt cọc mua cổ phần (*)	627.675.503.000	627.675.503.000
Tạm ứng cho nhân viên	41.619.514.572	29.604.785.829
Thuế thu nhập cá nhân chi hộ chưa quyết toán	5.028.976.648	4.918.121.228
Lãi dự thu trái phiếu	2.913.492.706	1.510.314.947
Khác	870.909.998	997.102.930
Dài hạn	506.775.000	506.775.000
Ký quỹ	506.775.000	506.775.000
TỔNG CỘNG	678.615.171.924	665.212.602.934

(*) Số dư thể hiện khoản đặt cọc cho các cá nhân theo các Thỏa thuận đặt cọc ngày 14 tháng 6 năm 2019 liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 6.174.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết (tương ứng với 21,85% vốn điều lệ) vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty cổ phần.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguyên liệu, vật liệu	270.888.615.519	235.917.067.019
Thành phẩm	269.455.180.504	256.655.258.189
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.068.830.826	160.335.118.332
Hàng hóa	35.566.658.055	10.738.958.055
Công cụ, dụng cụ	411.520.309	451.136.756
Hàng mua đang đi trên đường	-	14.910.598.200
TỔNG CỘNG	680.390.805.213	679.008.136.551

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	133.313.886.986	338.602.754.740	31.521.683.344	6.212.298.383	509.650.623.453
Mua mới trong kỳ	-	20.153.669.200	689.022.091	-	20.842.691.291
Thanh lý, nhượng bán	-	(79.589.628)	(814.482.182)	-	(894.071.810)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	133.313.886.986	358.676.834.312	31.396.223.253	6.212.298.383	529.599.242.934
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	16.566.516.394	113.205.403.202	9.612.333.233	5.919.813.656	145.304.066.485
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(56.614.392.629)	(181.503.751.449)	(19.562.233.076)	(6.017.006.376)	(263.697.383.530)
Khấu hao trong kỳ	(2.371.803.316)	(12.398.980.125)	(1.678.672.239)	(29.248.470)	(16.478.704.150)
Thanh lý, nhượng bán	-	79.589.628	714.861.378	-	794.451.006
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(58.986.195.945)	(193.823.141.946)	(20.526.043.937)	(6.046.254.846)	(279.381.636.674)
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	76.699.494.357	157.099.003.291	11.959.450.268	195.292.007	245.953.239.923
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	74.327.691.041	164.853.692.366	10.870.179.316	166.043.537	250.217.606.260
Trong đó:					
Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 21)	54.513.293.143	126.012.892.067	673.509.569	-	181.199.694.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.112.180.725
Mua mới trong kỳ	<u>745.185.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>3.857.365.725</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.763.634.725
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(1.944.762.660)
Hao mòn trong kỳ	<u>(221.792.850)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(2.166.555.510)</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.167.418.065</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.690.810.215</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Thiết bị thử nghiệm xung sét KVTEK	45.365.971.180	42.662.785.190
Xây dựng nhà máy mới tại Khu công nghiệp Long Đức	12.751.378.752	9.935.973.698
Khác	<u>141.930.829</u>	<u>3.493.900.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>58.259.280.761</u>	<u>56.092.658.888</u>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	519.655.919.139	505.850.851.992
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 13.2)	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>549.655.919.139</u>	<u>535.850.851.992</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

		VND
		TBD
Giá trị đầu tư		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>465.547.059.645</u>	
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	40.303.792.347	
Phần lợi nhuận trong kỳ	<u>13.805.067.147</u>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>54.108.859.494</u>	
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>505.850.851.992</u>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>519.655.919.139</u>	

13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
<i>Trái phiếu</i>	<i>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An (*)	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

(*) 30 trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ("Hải An"), mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm được hoàn trả vào ngày 30 tháng 7 năm 2021. Lãi suất trái phiếu cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Từ kỳ tính lãi sau đó, lãi suất trái phiếu được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	305.682.902	352.169.253
Công cụ, dụng cụ	305.682.902	352.169.253
Dài hạn	140.711.215.379	143.517.873.598
Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng (*)	138.977.737.493	140.848.349.114
Công cụ, dụng cụ	1.631.378.014	2.444.904.818
Khác	102.099.872	224.619.666
TỔNG CỘNG	<u>141.016.898.281</u>	<u>143.870.042.851</u>

(*) Nhóm công ty đã sử dụng tiền thuê đất trả trước với giá trị là 126.613.714.911 VND làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu, như được trình bày trong *Thuyết minh số 21*.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	324.398.684.477	183.462.361.208
Phải trả các bên khác	84.991.654.107	47.462.176.443
<i>Công ty Cổ phần Ngô Han</i>	26.883.406.454	-
<i>Khác</i>	58.108.247.653	47.462.176.443
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	239.407.030.370	136.000.184.765
Dài hạn	32.034.800.000	44.697.450.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và Thiết bị điện		
<i>Mechanlex</i>	9.689.800.000	22.352.450.000
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	22.345.000.000	22.345.000.000
TỔNG CỘNG	<u>356.433.484.477</u>	<u>228.159.811.208</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người mua trả tiền trước	13.247.882.387	5.993.618.048
<i>Công ty Cổ phần S-Power</i>	3.306.800.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng</i>		
<i>Cao Nguyên</i>	2.874.000.000	-
<i>Khác</i>	7.067.082.387	5.993.618.048
Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	5.403.109.302
TỔNG CỘNG	<u>13.247.882.387</u>	<u>11.396.727.350</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.466.176.744	6.884.628.746	(15.205.834.088)	6.144.971.402
Thuế giá trị gia tăng	11.992.042.769	19.078.998.329	(28.392.880.846)	2.678.160.252
Thuế thu nhập cá nhân	1.144.847.208	5.083.426.741	(5.967.642.901)	260.631.048
Thuế khác	5.236.047	54.462.444	(54.462.444)	5.236.047
TỔNG CỘNG	<u>27.608.302.768</u>	<u>31.101.516.260</u>	<u>(49.620.820.279)</u>	<u>9.088.998.749</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay	16.224.671.109	20.244.018.020
Chi phí hoa hồng	2.006.003.800	11.033.853.329
Chi phí phải trả sản xuất kinh doanh	700.000.000	4.713.435.842
TỔNG CỘNG	<u>18.930.674.909</u>	<u>35.991.307.191</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ tức phải trả	2.427.926.369	2.444.096.369
Khác	1.092.384.863	786.872.311
TỔNG CỘNG	<u>3.520.311.232</u>	<u>3.230.968.680</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dự phòng bảo hành sản phẩm	18.137.473.340	21.353.668.006

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	1.107.476.720.827	864.176.203.108	(1.053.564.317.813)	121.636.096.678	1.039.724.702.800
Vay ngân hàng và cá nhân (Thuyết minh số 21.1)	971.623.359.471	864.176.203.108	(931.097.483.135)	-	904.702.079.444
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	25.853.361.356	-	(12.466.834.678)	11.636.096.678	25.022.623.356
Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	110.000.000.000	-	(110.000.000.000)	110.000.000.000	110.000.000.000
Dài hạn	463.281.456.110	943.747.000	1.191.893.940	(121.636.096.678)	343.781.000.372
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	28.446.329.847	943.747.000	-	(11.636.096.678)	17.753.980.169
Trái phiếu (Thuyết minh số 21.3)	440.000.000.000	-	-	(110.000.000.000)	330.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 21.3)	(5.164.873.737)	-	1.191.893.940	-	(3.972.979.797)
TỔNG CỘNG	1.570.758.176.937	865.119.950.108	(1.052.372.423.873)	-	1.383.505.703.172



Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa	403.830.475.865	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	Từ 4 đến 6,5	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	174.702.571.002	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2020 đến ngày 22 tháng 12 năm 2020	Từ 4,5 đến 6	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Anh	97.257.492.877	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2020	Từ 4,3 đến 8,7	Máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 10); Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 5.371.100.000 VND (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	90.035.961.671	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2020 đến ngày 26 tháng 11 năm 2020	Từ 2,8 đến 4,8	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	84.617.083.125	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	7,7	Máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 10); Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 10.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	34.958.494.904	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	5,1	Tin chấp
Cá nhân	19.300.000.000	Ngày 14 tháng 7 năm 2020	15,0	Tin chấp
TỔNG CỘNG	904.702.079.444			

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh	33.038.429.362	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2020 đến ngày 7 tháng 10 năm 2022	10,0	Đầu tư vào dự án nhà máy MEE miền Nam	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Anh	9.738.174.163	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2020 đến ngày 5 tháng 9 năm 2026	Từ 9,8 đến 10,7	Bổ sung vốn lưu động	Máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 10)
TỔNG CỘNG	42.776.603.525				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	25.022.623.356				
Vay dài hạn	17.753.980.169				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Trái phiếu phát hành

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	440.000.000.000	550.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	<u>(3.972.979.797)</u>	<u>(5.164.873.737)</u>
TỔNG CỘNG	<u>436.027.020.203</u>	<u>544.835.126.263</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	110.000.000.000	110.000.000.000
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	326.027.020.203	434.835.126.263

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2019, Nhóm Công ty đã phát hành 5.500 trái phiếu thường với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu được hoàn trả vào ngày 1 tháng 3 năm 2022. Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng. Lãi suất trái phiếu cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho 3 kỳ tính lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm, tối đa không vượt quá 10,5%/năm. Từ kỳ tính lãi sau đó, lãi suất trái phiếu được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm.

Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Nhóm Công ty.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các lợi ích hợp pháp của Công ty phát sinh từ đất tại Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai diện tích 70.771 m² (*Thuyết minh số 14*); và
- ▶ 19.500.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, sở hữu bởi Công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	473.417.771.728	1.164.725.172.194
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	65.154.972.523	65.154.972.523
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(7.162.638.703)	(7.162.638.703)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	421.410.105.548	1.112.717.506.014
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	454.382.798.480	1.145.690.198.946
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	48.123.483.621	48.123.483.621
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(4.682.492.492)	(4.682.492.492)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	497.823.789.609	1.189.131.190.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	36.932.523	75,68	35.334.979	72,41
Các cổ đông khác	11.867.477	24,32	13.465.021	27,59
TỔNG CỘNG	48.800.000	100,00	48.800.000	100,00

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ	-	110.000.000.000
Cổ tức trả bằng tiền năm 2018: 2.500 VND/cổ phiếu	-	110.000.000.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	(16.170.000)	(109.307.867.000)

22.4 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành	48.800.000	48.800.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(4.800.000)	(4.800.000)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	48.123.483.621	65.154.972.523
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(1.443.704.509)</u>	<u>(1.954.649.176)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	46.679.779.112	63.200.323.347
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	44.000.000	44.000.000
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	<i>1.061</i>	<i>1.436</i>
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>	<i>1.061</i>	<i>1.436</i>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

22.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	96.725.364.946	94.498.538.368
Lợi nhuận thuần trong kỳ	<u>1.848.160.686</u>	<u>3.742.600.225</u>
Số cuối kỳ	<u>98.573.525.632</u>	<u>98.241.138.593</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Doanh thu bán thành phẩm	781.115.347.703	1.031.854.518.665
Doanh thu bán hàng hóa và vật tư	323.332.369.284	235.867.955.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.602.676.614	15.241.363.883
TỔNG CỘNG	<u>1.112.050.393.601</u>	<u>1.282.963.837.548</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>987.070.573.941</i>	<i>1.246.387.160.478</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>124.979.819.660</i>	<i>36.576.677.070</i>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền gửi	2.644.562.474	14.282.230.212
Lãi đầu tư trái phiếu	-	7.753.378.859
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	139.310.826
TỔNG CỘNG	<u>2.644.562.474</u>	<u>22.174.919.897</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	663.494.472.354	846.229.383.823
Giá vốn của vật tư và hàng hóa đã bán	268.972.977.849	224.646.312.640
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.271.628.433	13.631.559.686
TỔNG CỘNG	<u>937.739.078.636</u>	<u>1.084.507.256.149</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	54.785.634.795	44.806.927.923
Chi phí phát hành trái phiếu	1.191.893.940	794.595.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.725.245	95.413.174
Khác	-	314.385.320
TỔNG CỘNG	<u>56.047.253.980</u>	<u>46.011.322.377</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng	27.712.028.921	47.962.867.611
Chi phí nhân viên	8.835.882.716	16.963.648.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.588.989.923	9.105.916.657
Chi phí hoa hồng	7.771.306.857	12.283.451.664
Chi phí khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	1.315.666.486	877.099.178
bảo hành sản phẩm	(2.437.475.782)	541.413.633
Chi phí khác	3.637.658.721	8.191.338.356
Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.819.467.474	48.735.781.668
Chi phí nhân viên	15.901.572.635	20.920.457.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.180.413.429	3.031.145.494
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.754.004.598	-
Chi phí khấu hao và hao mòn	884.762.059	1.094.154.521
Chi phí khác	25.098.714.753	23.690.024.615
TỔNG CỘNG	<u>74.531.496.395</u>	<u>96.698.649.279</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	751.316.057.974	898.670.338.528
Chi phí nhân công	71.150.286.202	86.308.954.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.609.454.538	24.035.921.345
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	16.700.497.000	15.553.788.998
Chi phí khác	41.455.878.143	42.349.996.173
TỔNG CỘNG	<u>898.232.173.857</u>	<u>1.066.918.999.846</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư lần đầu số 7104452516 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 5 năm 2016, dự án "MEE - Chi nhánh miền Nam" của Nhóm Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm từ năm 2017 và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.350.185.400	25.722.939.743
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.394.480.187	(4.336.455.673)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(4.465.556.654)	-
TỔNG CỘNG	10.279.108.933	21.386.484.070

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.250.753.240	90.284.056.818
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	12.050.150.648	18.056.811.364
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	3.332.572.584	3.657.694.440
Lãi từ công ty liên kết	(2.761.013.429)	(2.458.729.833)
Phân bổ lợi thế thương mại	2.122.955.784	2.122.955.784
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(4.465.556.654)	-
Lãi chưa thực hiện	-	7.752.315
Chi phí thuế TNDN	10.279.108.933	21.386.484.070

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí phải trả	3.736.166.719	7.129.944.552	(3.393.777.833)	4.359.546.075
Tiền thuê đất	727.347.649	738.892.850	(11.545.201)	(23.090.402)
Lợi nhuận chưa thực hiện	37.598.493	26.755.646	10.842.847	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.501.112.861	7.895.593.048		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(3.394.480.187)	4.336.455.673

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	266.346.575.225	299.647.329.233
		Lãi nhận được từ tạm ứng	-	6.175.424.195
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	81.533.108.323	193.011.473.623
		Lãi nhận được từ tạm ứng	-	5.167.297.185
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	14.556.034.921	57.661.193.268
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	52.728.765.607	133.544.995.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	6.780.117.365	12.496.954.498
		Mua nguyên vật liệu	4.375.501.005	19.158.122.928
Tổng công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	30.546.410.000	-
		Mua nguyên vật liệu	29.051.665.756	51.951.366.197
		Bán thành phẩm Cung cấp dịch vụ	5.590.708.370 983.398.932	22.774.905.331 1.304.817.241
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	76.158.790.900	-
		Bán nguyên vật liệu	405.536.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Lưới điện G-Power	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	83.355.439.401	-
		Bán tài sản cố định	470.609.269	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Lưới điện G-Power	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	92.208.653.537	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	2.965.461.855	494.968.397
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Lãi nhận được từ tạm ứng	198.798.381	190.207.778
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	-	14.181.002.306
			95.372.913.773	14.866.178.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	158.984.507.978	4.005.602.655
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	44.150.782.614	54.785.759.930
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	18.581.399.559	54.100.542.354
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	10.713.999.878	870.142.070
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	6.786.782.452	1.973.636.701
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	189.557.889	20.263.051.055
Chi Nhánh Công ty CP Thiết Bị Điện Tại Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	-	1.450.000
			239.407.030.370	136.000.184.765
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	-	5.403.109.302
Phải trả người bán dài hạn				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	22.345.000.000	22.345.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thù lao	<u>11.648.614.214</u>	<u>9.827.002.914</u>

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị, nhà kho và thuê đất và dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	10.820.034.956	7.383.488.466
Từ 1-5 năm	25.237.614.824	23.333.953.864
Trên 5 năm	69.973.779.939	76.251.465.587
TỔNG CỘNG	<u>106.031.429.719</u>	<u>106.968.907.917</u>

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	624.866,98	196.142,72
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.876.032.674	4.876.032.674
Hàng hóa nhận giữ hộ (cái)	81	228

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phạm Đăng Trình
Người lập


Nguyễn Văn Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2020